



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 170410/TP/140410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 1/6

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại bể chứa nước đã xử lý - Chi nhánh cấp nước Tam Bình)
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
- Ngày nhận mẫu : 04/10/2024
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 04/10/2024 đến 21/10/2024
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 140410TP
 - Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 14h35 - 14h45 ngày 04/10/2024 tại Chi nhánh Cấp nước Tam Bình - Số 390/8, Khóm 4, thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
ĐẾN Số: 2201/CV
Ngày: 23/10/2024
Chuyển:
Linh hồ sơ số: Q.L.C.L.....

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 3
2	Escherichia coli (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
4	Hàm lượng Clo dư (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,84	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (iso)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,70)	2
6	Màu sắc (iso)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12)	15
7	Mùi (iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (iso)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (iso)	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	6,63 (tại 27,1°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/6 ÷ 6/6.



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



VILAS 086

Phạm Văn Tú



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 170410/TP/140410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 2/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
10	Staphylococcus aureus ^(iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
11	Pseudomonas aeruginosa ^(iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
Thông số vô cơ					
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,30)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,7
15	(*) Hàm lượng Bo	mg/L	EPA 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Chỉ số Permanganat ^(iso)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 2,00)	2
19	Hàm lượng Clorua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	19,85	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
22	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	48,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,14	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,73	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 170410/TP/140410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 3/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	KPH (LOQ = 4,00)	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	90	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,006)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	(*) Hàm lượng 1,1,1-Tricloroetan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	2.000
39	(*) Hàm lượng 1,2 Dicloroetan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	30
40	(*) Hàm lượng 1,2 Dicloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	50
41	(*) Hàm lượng Cacbonetetraclorea	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	2
42	(*) Hàm lượng Diclorometan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
43	(*) Hàm lượng Tetracloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	40
44	(*) Hàm lượng Tricloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
45	(*) Hàm lượng Vinyl clorua	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	(*) Hàm lượng Benzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	10
47	(*) Hàm lượng Etylbenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	300
48	Hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol ^(iso)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (LOQ = 1,0)	1

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 170410/TP/140410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 4/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
49	(*) Hàm lượng Styren	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
50	(*) Hàm lượng Toluen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	700
51	(*) Hàm lượng Xylene	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	(*) Hàm lượng 1,2-Diclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	1.000
53	(*) Hàm lượng Monoclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	300
54	(*) Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
55	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	US EPA 8032A (Revision 1, 1996)	KPH (LOQ = 0,1)	0,5
56	(*) Hàm lượng Epiclohydrin	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,4
57	(*) Hàm lượng Hexacloro butadien	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,6
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
65	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.

2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng

Name of sample and client are reported as the client's request.

3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 170410/TP/140410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 5/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,04)	10
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
84	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	(*) Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	EPA 8270E (Revision 6,2018)	KPH (LOQ = 0,01)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	mg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 0,006)	0,01
87	(*) Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref: EPA5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	60
88	(*) Hàm lượng Bromoform	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref: EPA5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	100
89	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	34,7	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	15,6	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 170410/TP/140410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 6/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
94	Hàm lượng Formaldehyde ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (LOQ = 300)	900
95	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOQ = 0,10)	3,0
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,081)	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 180410/TP/150410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 1/6

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại vòi sử dụng của mạng phân phối Chi nhánh cấp nước Tam Bình)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 04/10/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 04/10/2024 đến 21/10/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 150410TP
- Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 15h10 - 15h20 ngày 04/10/2024 tại Hộ khách hàng Mai Kiều Nương - Ấp Mỹ Phú 1, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 3
2	Escherichia coli (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
4	Hàm lượng Clo dư (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,36	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (iso)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,70)	2
6	Màu sắc (iso)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12)	15
7	Mùi (iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (iso)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (iso)	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	6,73 (tại 27,1°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/6 ÷ 6/6.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



VILAS 086

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 180410/TP/150410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 2/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
10	Staphylococcus aureus ^(iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
11	Pseudomonas aeruginosa ^(iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
	Thông số vô cơ				
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,30)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,7
15	(*) Hàm lượng Bo	mg/L	EPA 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Chỉ số Permanganat ^(iso)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 2,00)	2
19	Hàm lượng Clorua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	20,56	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
22	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	46,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,75	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,64	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 180410/TP/150410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 3/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	4,49	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	90	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,006)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	(*) Hàm lượng 1,1,1-Tricloroetan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	2.000
39	(*) Hàm lượng 1,2 Dicloroetan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	30
40	(*) Hàm lượng 1,2 Dicloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	50
41	(*) Hàm lượng Cacbonetetraclorea	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	2
42	(*) Hàm lượng Diclorometan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
43	(*) Hàm lượng Tetracloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	40
44	(*) Hàm lượng Tricloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
45	(*) Hàm lượng Vinyl clorua	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	(*) Hàm lượng Benzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	10
47	(*) Hàm lượng Etylbenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	300
48	Hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol ^(iso)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (LOQ = 1,0)	1

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 180410/TP/150410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 4/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
49	(*) Hàm lượng Styren	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
50	(*) Hàm lượng Toluen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	700
51	(*) Hàm lượng Xylene	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	(*) Hàm lượng 1,2-Diclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	1.000
53	(*) Hàm lượng Monoclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	300
54	(*) Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
55	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	US EPA 8032A (Revision 1, 1996)	KPH (LOQ = 0,1)	0,5
56	(*) Hàm lượng Epiclohydrin	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,4
57	(*) Hàm lượng Hexacloro butadien	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,6
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
65	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số: 180410/TP/150410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 5/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,04)	10
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
84	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	(*) Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	EPA 8270E (Revision 6,2018)	KPH (LOQ = 0,01)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	mg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 0,006)	0,01
87	(*) Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref: EPA5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	60
88	(*) Hàm lượng Bromoform	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref: EPA5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	100
89	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	22,1	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	13,0	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 180410/TP/150410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 6/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
94	Hàm lượng Formaldehyde ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (LOQ = 300)	900
95	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOQ = 0,10)	3,0
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,081)	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 190410/TP/160410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 1/6

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch (Tại vòi sử dụng của mạng phân phối - Chi nhánh cấp nước Tam Bình)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 3,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 04/10/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 04/10/2024 đến 21/10/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc số 160410TP
- Lấy mẫu theo: TCVN 6663-5:2009 và TCVN 6663-3:2016
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 15h30 - 15h40 ngày 04/10/2024 tại Hộ khách hàng Nguyễn Văn Sơn - Ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliform (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 3
2	Escherichia coli (iso)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	0	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Hàm lượng Asen (As) (iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
4	Hàm lượng Clo dư (iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,30	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục (iso)	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH (LOQ = 0,70)	2
6	Màu sắc (iso)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOQ = 12)	15
7	Mùi (iso)	-	HD 15-TP-1.36.42	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Vị (iso)	-	HD 15-TP-1.36.41	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
9	pH (iso)	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	6,77 (tại 27,1°C)	Trong khoảng 6,0 – 8,5

Ghi chú: - (*) chỉ tiêu do Nhà thầu liên danh thử nghiệm; - (**) QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (theo yêu cầu khách hàng); - (iso): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - KPH: không phát hiện; - LOQ: giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/6 ÷ 6/6.



VILAS 086

Phạm Văn Tú



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 190410/TP/160410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 2/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
10	Staphylococcus aureus ^(iso)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	0	< 1
11	Pseudomonas aeruginosa ^(iso)	CFU/100mL	ISO 16266:2006	0	< 1
	Thông số vô cơ				
12	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	KPH (LOQ = 0,30)	0,3
13	Hàm lượng Antimon (Sb) ^(iso)	mg/L	US.EPA.Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0012)	0,02
14	Hàm lượng Bari (Ba) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,7
15	(*) Hàm lượng Bo	mg/L	EPA 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,3
16	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0015)	0,003
17	Hàm lượng Chì (Pb) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,003)	0,01
18	Chỉ số Permanganat ^(iso)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (LOQ = 2,00)	2
19	Hàm lượng Clorua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	32,61	250
20	Hàm lượng Crom tổng (Cr) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
21	Hàm lượng Đồng (Cu) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	1
22	Độ cứng ^(iso)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	48,00	300
23	Hàm lượng Florua (F ⁻) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (LOQ = 0,42)	1,5
24	Hàm lượng Kẽm (Zn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,04	2
25	Hàm lượng Mangan (Mn) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,1
26	Hàm lượng Natri (Na) ^(iso)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	5,14	200
27	Hàm lượng Nhôm (Al) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,03)	0,2
28	Hàm lượng Niken (Ni) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,009)	0,07
29	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,68	2
30	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOQ = 0,01)	0,05
31	Hàm lượng Sắt (Fe) ^(iso)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,05)	0,3
32	Hàm lượng Selen (Se) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,006)	0,01

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 190410/TP/160410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 3/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
33	Hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	KPH (LOQ = 4,00)	250
34	Hàm lượng Sunfua ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023	KPH (LOQ = 0,045)	0,05
35	Hàm lượng Thủy Ngân (Hg) ^(iso)	mg/L	US.EPA Method 200.8	KPH (LOQ = 0,0006)	0,001
36	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) ^(iso)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	90	1.000
37	Hàm lượng Cianua (CN^-) ^(iso)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOQ = 0,006)	0,05
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm Alkan clo hóa					
38	(*) Hàm lượng 1,1,1-Tricloroetan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	2.000
39	(*) Hàm lượng 1,2 Dicloroetan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	30
40	(*) Hàm lượng 1,2 Dicloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	50
41	(*) Hàm lượng Cacbonetetraclorua	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	2
42	(*) Hàm lượng Diclorometan	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
43	(*) Hàm lượng Tetracloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	40
44	(*) Hàm lượng Tricloroeten	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
45	(*) Hàm lượng Vinyl clorua	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,3
b. Hydrocacbua thơm					
46	(*) Hàm lượng Benzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	10
47	(*) Hàm lượng Etylbenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	300
48	Hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol ^(iso)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (LOQ = 1,0)	1

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 190410/TP/160410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 4/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
49	(*) Hàm lượng Styren	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
50	(*) Hàm lượng Toluen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	700
51	(*) Hàm lượng Xylene	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	500
c. Nhóm Benzen clo hóa					
52	(*) Hàm lượng 1,2-Diclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	1.000
53	(*) Hàm lượng Monoclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	300
54	(*) Hàm lượng Triclorobenzen	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	20
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
55	(*) Hàm lượng Acrylamide	µg/L	US EPA 8032A (Revision 1, 1996)	KPH (LOQ = 0,1)	0,5
56	(*) Hàm lượng Epiclohydrin	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,4
57	(*) Hàm lượng Hexacloro butadien	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref. EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	0,6
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
58	Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	1
59	Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	40
60	Hàm lượng 1,3 - Dichloropropan ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,2)	20
61	Hàm lượng 2,4-D ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
62	Hàm lượng 2,4 - DB ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	90
63	Hàm lượng Alachlor ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
64	Hàm lượng Aldicarb ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	10
65	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
66	Hàm lượng Carbofuran ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	5

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 190410/TP/160410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 5/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
67	Hàm lượng Chlorpyrifos ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	30
68	Hàm lượng Clodane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	0,2
69	Hàm lượng Clorotoluron ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	30
70	Hàm lượng Cyanazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	0,6
71	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	1
72	Hàm lượng Dichloprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	100
73	Hàm lượng Fenoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
74	Hàm lượng Hydroxyatrazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	200
75	Hàm lượng Isoproturon ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	9
76	Hàm lượng MCPA ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
77	Hàm lượng Mecoprop ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.1	KPH (LOQ = 0,04)	10
78	Hàm lượng Methoxychlor ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOQ = 0,05)	20
79	Hàm lượng Molinate ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	6
80	Hàm lượng Pendimetalin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
81	Hàm lượng Permethrin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-1	KPH (LOQ = 0,6)	20
82	Hàm lượng Propanil ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
83	Hàm lượng Simazine ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	2
84	Hàm lượng Trifluralin ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.5	KPH (LOQ = 0,04)	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
85	(*) Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	EPA 8270E (Revision 6,2018)	KPH (LOQ = 0,01)	200
86	Hàm lượng Bromat ^(iso)	mg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOQ = 0,006)	0,01
87	(*) Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref: EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	60
88	(*) Hàm lượng Bromoform	µg/L	PP.GC.02:2024 (Ref: EPA 5021A, Revision 2, 2014)	KPH (LOQ = 0,1)	100
89	Hàm lượng Chloroform ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	16,2	300
90	Hàm lượng Dibromoacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	70
91	Hàm lượng Dibromochloromethane ^(iso)	µg/L	US EPA Method 8260D:2018	6,4	100
92	Hàm lượng Dichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 3,0)	20
93	Hàm lượng Dichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	50

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



ISO/IEC 17025

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 190410/TP/160410/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 22/10/2024
Trang: 6/6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	(**) Mức giới hạn
94	Hàm lượng Formaldehyde ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.7	KPH (LOQ = 300)	900
95	Hàm lượng Monochloramine ^(iso)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOQ = 0,10)	3,0
96	Hàm lượng Monochloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	20
97	Hàm lượng Trichloroacetic acid ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.8	KPH (LOQ = 2,0)	200
98	Hàm lượng Trichloroacetonitrile ^(iso)	µg/L	HD 15-SK-1.20.4-2	KPH (LOQ = 0,6)	1
Thông số nhiễm xạ					
99	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,072)	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) ^(iso)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (LOQ = 0,081)	1,0

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.